TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 285 /2022/DS - PT
Ngày: 24-11-2022
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng thuê tài sản và đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Văn Tâm.

Các Thẩm phán: ông Hồ Văn Cường; bà Dương Thúy Hằng.

- Thư ký phiên toà: bà Lê Thị Bích là Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 258/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 9 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng thuê tài sản và đòi tài sản". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 326/2022/QĐ-PT ngày 31 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Cù Thị Ng, sinh năm 1957, cư trú tại: 2/115 Tổ 7, ấp TĐ, xã TH, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Tạm trú: X, đường Nguyễn Văn Đậu, Phường 11, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: a*nh Phạm Trung Hiếu, sinh năm 1984, cư trú tại: X, đường Nguyễn Văn Đậu, Phường 11, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (*theo văn bản ủy quyền ngày 22/10/2021);* có mặt

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị Th, sinh năm 1981, cư trú tại: 2/461, Tổ 2, ấp TT, xã TH, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/10/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/02/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Cù Thị Ng do anh Phạm Trung Hiếu đại diện trình bày:

Chị Phạm Thị Th là con dâu của bà Cù Thị Ng, chồng chị Th là anh Nguyễn Thành Ph đã chết năm 2008. Sau khi anh Ph chết, tháng 12/2008, bà Ng kêu chị Th về ở chung nhà với bà Ng được 02 năm thì về quê ở Long An lấy chồng khác. Năm 2014, chị Th ly hôn với người chồng sau về sống chung nhà với bà Ng phụ bà Ng bán tiệm tạp hóa PX.

Năm 2017, bà Ng về Thành phố Hồ Chí Minh sống với con cháu nên cho chị Th thuê lại tiệm tạp hóa PX để chị Th buôn bán sinh sống. Hai bên thống nhất số tiền hàng còn lại trong tiệm là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng có lập biên bản kiểm kê ghi ngày 01/10/2017. Bà Ng có thỏa thuận miệng với chị Th là cho chị Th thuê tiệm tạp hóa, tiền thuê mỗi tháng là 3.000.000 (ba triệu) đồng. Đến tháng 02/2021, chị Th đã trả cho bà Ng tổng số tiền thuê là 19.000.000 (mười chín triệu) đồng sau đó không trả nữa.

Ngày 01/10/2018, chị Th có vay của bà Ng số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 03 năm. Ngày 03/01/2019, chị Th vay tiếp số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 02 năm. Cả hai lần vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 10%/năm. Việc thỏa thuận có lập hợp đồng vay tài sản, văn bản này do anh Phạm Trung Hiếu lập; bà Ng, chị Th ký ghi họ tên. Đến ngày 15/02/2021, bà Ng làm thất lạc hợp đồng vay năm 2018 nên có yêu cầu chị Th ký nhận vào "Giấy vay tiền" để xác nhận số tiền nợ vay của năm 2018. Ngoài ra, tháng 8/2018, mẹ chị Th là bà Nguyễn Thị B bị bệnh nặng, chị Th có hỏi vay tiền của bà Ng để chữa bệnh cho mẹ, chị Th có hứa sẽ nhường lại quyền thừa kế di sản của anh Nguyễn Thành Ph để lại cho bà Ng, sau khi bà Ng đưa tiền cho chị Th thì chị Th không thực hiện. Đến ngày 14/02/2021, gia đình có họp bàn về vấn đề nhường quyền thừa kế đối với nhà và đất diện tích 81,5m^2 tọa lạc tại ấp TT, xã TH, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số CH01930 ngày 14/7/2014 do UBND huyện Tân Châu cấp cho Phạm Thị Th đứng tên. Anh có ghi âm lại nội dung cuộc nói chuyện này. Trong cuộc nói chuyện, chị Th có thừa nhận là bà Ng có đưa cho chị Th số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng để chị Th nhường lại quyền thừa kế cho bà Ng. Chị Th nói *"nếu Nhà nước giải quyết thì chị Th sẽ đi làm thủ tục nhưng họ kêu phải đợi đến khi con chị Th 18 tuổi nên chị Th sẽ làm trả dần"*.

Nay bà Ng khởi kiện yêu cầu chị Th trả các khoản tiền như sau:

(1) Số tiền hàng trong tiệm tạp hóa PX là 50.000.000 đồng.

(2) Tiền vay năm 2018, năm 2019 là 200.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm từ khi vay và lãi suất quá hạn tính theo quy định của pháp luật cho đến ngày xét xử. Cụ thể:

Lãi của số tiền vay năm 2018, trong hạn là 30.000.000 đồng + lãi quá hạn là 12.329.000 đồng = 42.329.000 đồng.

Lãi của số tiền vay năm 2019 trong hạn là 20.000.000 đồng + lãi quá hạn là 23.425.000 đồng = 43.425.000 đồng.

Tổng cộng tiền nợ vay gốc và lãi là 200.000.000 đồng + 42.329.000 đồng + 43.425.000 đồng = 285.754.000 đồng.

(3) Tiền thuê cửa hàng tạp hóa từ năm 2018 đến ngày 28/02/2021 là 114.000.000 đồng, trừ đi số tiền thuê đã trả là 19.000.000 đồng = 95.000.000 đồng.

(4) Tiền chị Th đã nhận của bà Ng để nhường quyền thừa kế nhưng không thực hiện là 100.000.000 đồng.

Tổng số tiền chị Th phải trả cho bà Ng là 530.754.000 (năm trăm ba mươi triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn) đồng. Chị Th phải trả cho bà Ng một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn chị Phạm Thị Th trình bày:

Chị là con dâu của bà Cù Thị Ng, chồng chị là anh Nguyễn Thành Ph (đã chết năm 2008). Sau khi anh Ph chết, tháng 12/2008, bà Ng kêu chị Th về ở chung với bà Ng. Đến năm 2011, chị Th kết hôn với người khác và sinh sống tại Tổ 1, ấp TĐ, xã TH, huyện Tân Châu. Năm 2013, chị ly thân với người chồng sau nên quay về sống chung với bà Ng và năm 2014 thì chị ly hôn với người chồng sau. Năm 2017, bà Ng về Thành phố Hồ Chí Minh sống với con cháu nên cho chị Th một số vốn làm ăn, do thương hoàn cảnh của chị, bà Ng để chị sử dụng tiệm Tạp hóa PX để buôn bán kiếm sống. Khoảng tháng 02/2021, bà Ng và các anh chị em bên chồng nói chị Th phải trả lại cho họ nhà đất của anh Ph (chồng chị) để lại, chị không đồng ý nên anh em bên chồng đóng cửa nhà không cho chị ra ngoài và buộc chị phải ký tên vào một số giấy tờ trong đó có giấy vay tiền, biên bản kiểm kê và bàn giao tiệm tạp hóa PX. Khi bà Ng giao tiệm tạp hóa cho chị bà Ng không tính toán giá trị hàng hóa tại tiệm. Đến khi bà Ng đòi lại tiệm tạp hóa thì chị cũng giao lại tiệm và toàn bộ hàng hóa còn lại. Do đó, đối với yêu cầu trả tiền hàng tạp hóa chị không đồng ý trả.

Chị thừa nhận có vay của bà Ng số tiền 200.000.000 đồng nợ vay, do trước đây bà Ng có giúp vốn cho chị làm ăn, nay bà Ng đòi thì chị đồng ý trả. Đối với yêu cầu trả lãi số tiền 200.000.000 đồng thì khi bà Ng đưa tiền cho chị không tính lãi suất nên chị không đồng ý trả lãi.

Từ trước đến nay chị không có thỏa thuận nhường quyền hưởng di sản cho bà Ng để vay số tiền 100.000.000 đồng chữa bệnh cho mẹ như bà Ng trình bày. File ghi âm mà nguyên đơn cung cấp là cuộc nói chuyện diễn ra trong ngày mà anh chị em bên chồng nhốt chị. Trong cuộc nói chuyện, những người này liên tục hỏi chị về việc chị hứa nhường lại quyền thừa kế cho bà Ng và lý do vì sao không trả số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền này là số tiền chị mượn để mua hàng hóa về bán, nhưng do sợ các anh chị em bên chồng biết sẽ la rầy bà Ng nên bà Ng có dặn chị *"nếu các em có hỏi thì nói là mẹ chị bị bệnh nên bà Ng cho chị mượn tiền lo cho mẹ*". Chị xác định số tiền 100.000.000 đồng đề cập trong file ghi âm là số tiền 200.000.000 đồng bà Ng cho chị vay năm 2018-2019 (chị không nhớ rõ năm chỉ nhớ là bà Ng hốt 02 chân hụi lấy tiền cho chị mượn). Khi bà Ng đòi tiền thì do khó khăn quá nên chị có nói với bà Ng *"con không có tiền để trả cho mẹ 100.000.000 đồng, để con nhường phần thừa kế của con cho mẹ*". Khi chị đến Văn phòng đăng ký đất đai hỏi thủ tục

nhường quyền thừa kế thì được trả lời là chờ con chị 18 tuổi mới làm được. Trong cuộc nói chuyện này, chị có nói là để chị làm trả dần cho bà Ng 100.000.000 đồng. Nay bà Ng khởi kiện yêu cầu chị trả 100.000.000 đồng do không thực hiện cam kết nhường lại quyền thừa kế chị không đồng ý, vì số tiền 100.000.000 đồng này nằm trong số tiền 200.000.000 đồng vay năm 2018 -2019.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về số tiền thuê cửa hàng tạp hóa: Trước đây bà Ng về Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống với các em thì bà Ng có nói giao tiệm tạp hóa lại cho chị. Do chị là con dâu, lúc này vẫn còn thuận thảo với bà Ng nên bà Ng để lại tiệm tạp hóa cho chị trông nom, thờ cúng chồng, buôn bán kiếm sống chứ không có việc cho thuê gì cả. Chị không có trả cho bà Ng số tiền 19.000.000 đồng. Chị chỉ trả cho bà Ng số tiền 9.000.000 đồng tiền hàng tạp hóa do sau khi bà Ng đi chị bán số hàng trong tiệm trả dần cho bà Ng mỗi tháng 3.000.000 đồng. Chị trả được 03 tháng thì không trả nữa do bà Ng thấy chị buôn bán không có lời nên không lấy tiền của chị. Chị không đồng ý trả số tiền thuê tiệm tạp hóa như nguyên đơn yêu cầu. Nếu có buộc trả tiền hàng hóa trong tiệm thì chị yêu cầu khấu trừ 9.000.000 đồng chị đã trả cho bà Ng.

Tất cả các yêu cầu của nguyên đơn, chị chỉ đồng ý trả số tiền 200.000.000 đồng vay năm 2018, 2019, không đồng ý trả lãi. Ngoài ra, chị không đồng ý bất kỳ yêu cầu nào khác của nguyên đơn.

Tại Bản án sơ thẩm dân sự số 65/2022/DS-ST ngày 28/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 166, 357, 463, 466, 472 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cù Thị Ng đối với chị Phạm Thị Th về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc chị Phạm Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Cù Thị Ng số tiền nợ vay gốc là 200.000.000 đồng và lãi suất là 23.793.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 223.793.000 (hai trăm hai mươi ba triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn) đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Cù Thị Ng đối với chị Phạm Thị Th về "Tranh chấp đòi tài sản" là tiền hàng tạp hóa.

Buộc chị Phạm Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Cù Thị Ng số tiền nợ hàng tạp hóa là 41.000.000 (bốn mươi mốt triệu) đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cù Thị Ng đối với chị Phạm Thị Th về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với số tiền lãi suất là 61.961.000 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cù Thị Ng đối với chị Phạm Thị Th về "Tranh chấp đòi tài sản" là số tiền hàng tạp hóa 9.000.000 đồng và 100.000.000 đồng do không thực hiện thỏa thuận nhường lại quyền thừa kế.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cù Thị Ng đối với chị Phạm Thị Th về "Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản" số tiền 95.000.000 đồng.

Ngày 28/7/2022, nguyên đơn kháng cáo: yêu cầu hủy án sơ thẩm cho rằng Tòa sơ thẩm giải quyết không khách quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Hiếu (đại diện nguyên đơn) trình bày: thay đổi yêu cầu kháng cáo; đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận khởi kiện của bà Ng.

* Phần tranh luận anh Hiếu trình bày:

- Cấp sơ thẩm buộc chị Th trả tiền hàng hóa cho bà Ng 41.000.000 đồng là không đúng mà phải trả 50.000.000 đồng.

- Tiền thuê cửa hàng tạp hóa bà Ng chỉ đòi ½ là 52.508.111 đồng;

- Yêu cầu tính lại lãi suất tiền vay, phải tính từ ngày vay vì đây là hợp đồng vay có lãi.

- Chị Th có thừa nhận giọng nói tại file ghi âm nhưng Tòa án không buộc trả 100.000.000 đồng tiền chị Th vay trị bệnh cho mẹ chị Th sau đó đồng ý nhường quyền thừa kế trừ số nợ này.

* Chị Th trình bày: không chấp nhận kháng cáo của bà Ng, đồng ý giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: bà Ng kháng cáo nhưng không đề xuất được chứng cứ gì mới. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Cù Thị Ng; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 28/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát, xét kháng cáo của bà Cù Thị Ng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: bà Ng kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bà Ng khởi kiện chị Th yêu cầu chị Th trả cho bà các khoản sau:

- Tiền vay năm 2018, năm 2019 là 200.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm từ khi vay và lãi suất quá hạn tính theo quy định của pháp luật cho đến ngày xét xử là

285.754.000 đồng;

- Tiền thuê cửa hàng tạp hóa từ năm 2018 đến ngày 28/02/2021 số tiền 114.000.000, trừ đi số tiền thuê đã trả là 19.000.000 đồng = 95.000.000 đồng;

- Tiền hàng trong tiệm tạp hóa PX là 50.000.000 đồng;

- Tiền chị Th vay bà Ng trị bệnh cho mẹ 100.000.000 đồng hứa nhường quyền hưởng di sản thừa kế trừ nợ nhưng không thực hiện.

Tổng các khoản bà Ng yêu cầu chị Th phải trả cho bà Ng là 530.754.000 đồng. Chị Th chỉ đồng ý trả tiền hàng hóa 41.000.000 đồng và 200.000.000 đồng tiền vay 2018-2019. Không đồng ý trả tiền lãi, không đồng ý trả tiền thuê tiệm tạp hóa, không đồng ý trả 100.000.000 đồng tiền vay nguyên đơn cho rằng trả bằng hình thức nhường quyền thừa kế.

[3.] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn thấy rằng:

[3.1] Đối với số tiền nợ vay 200.000.000 đồng, thời gian vay 2018-2019, hai bên có làm hợp đồng, chị Th thừa nhận. Tuy nhiên, về tiền lãi bà Ng cho rằng vay có lãi, thể hiện trong các hợp đồng vay, chị Th trình bày vay không lãi. Nhận thấy, nội dung Điều 3 của hợp đồng về tiền lãi *"các bên không quy định trong hợp đồng này sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật*" và khoản 5 Điều 6 của hợp đồng có nội dung: "*trường hợp vay có lãi"* nhưng tại khoản 4 Điều 6 của hợp đồng cũng quy định về "*trường hợp vay không có lãi"*. Do đó, không có căn cứ xác định hợp đồng vay giữa các bên có thỏa thuận lãi suất như trình bày của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm xác định hợp đồng vay ngày 01/10/2018 và hợp đồng vay ngày 03/01/2019 giữa bà Ng và chị Th là hợp đồng vay không có lãi và buộc chị Th trả tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả đến ngày xét xử sơ thẩm là 23.793.000 đồng là có căn cứ. Kháng cáo của bà Ng không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu về trả tiền thuê cửa hàng tạp hóa xét thấy, tại văn bản ghi ngày 21/02/2021 được chị Th thừa nhận là chữ viết, chữ ký của chị, có nội dung: *"Tôi Phạm Thị Th thừa nhận chỉ thiếu bà Ng tiền hàng hóa là 50.000.000 đồng, bao gồm tạp hóa, bia, nước ngọt và các vật phẩm khác trong tiệm tạp hóa mỗi tháng trả 3 triệu cho bà Cù Thị Ng tôi không có trả tiền thuê nhà"*. Theo nội dung này, chị Th không đồng ý trả tiền thuê tiệm mà chỉ thừa nhận nợ tiền hàng hóa trong tiệm bà Ng giao lại và mỗi tháng trả bà Ng 3.000.000 (ba triệu) đồng. Bà Ng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có hợp đồng thuê tiệm tạp hóa giữa bà Ng và chị Th. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà Ng là có căn cứ, kháng cáo của bà Ng là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về yêu cầu trả số tiền hàng tạp hóa là 50.000.000 đồng thấy rằng, năm 2017 bà Ng về Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống giao lại tiệm tạp hóa cho chị Th tiếp quản, hai bên thống nhất số tiền hàng còn lại trong tiệm là 50.000.000 đồng, có lập biên bản kiểm kê ghi ngày 01/10/2017. Chị Th thừa nhận khi bà Ng đi thì có để hàng hóa lại cho chị buôn bán, đến khi chị đi thì chị vẫn để lại toàn bộ hàng hóa trong cửa hàng cho bà Ng nên không đồng ý trả số tiền tạp hóa 50.000.000 đồng. Xét thấy,

việc chị Th giao lại hàng hóa tại cửa hàng cho bà Ng nhưng không lập biên bản kiểm kê như khi bà Ng giao lại chị trước đó nên cấp sơ thẩm buộc chị có nghĩa vụ trả lại trị giá số hàng hóa được kiểm kê tại biên bản kiểm kê ngày 01/10/2017 là phù hợp. Tuy nhiên, nguyên đơn thừa nhận chị Th có trả cho bà Ng 19.000.000 đồng là tiền thuê cửa hàng nhưng không chứng minh được đây là tiền thuê. Chị Th cho rằng chỉ có trả bà Ng số tiền 9.000.000 đồng là tiền chị trả giá trị hàng hóa tại cửa hàng sau khi tiếp nhận từ bà Ng và yêu cầu được khấu trừ. Cấp sơ thẩm khấu trừ số tiền 9.000.000 đồng này vào số tiền 50.000.000 đồng, chị Th còn phải có nghĩa vụ trả cho bà Ng số tiền 41.000.000 đồng là có căn cứ, kháng cáo của bà Ng là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4]. Đối với yêu cầu trả lại tiền 100.000.000 đồng, bà Ng cho rằng do chị Th vay trị bệnh cho mẹ ruột số tiền 200.000.000 đồng, trả bằng hình thức là chị Th nhường lại quyền thừa kế di sản của anh Ph để lại, nhưng đến nay chị Th không thực hiện. Nhận thấy, nguyên đơn cho vay khoản này không có giấy tờ, không xác định vay thời điểm nào, lãi suất ra sao, cũng không có chứng cứ chị Th trả trước 100.000.000 đồng, còn nợ 100.000.000 đồng. Nguyên đơn có xuất trình chứng cứ là file ghi âm về cuộc nói chuyện trong gia đình cho rằng chị Th có thừa nhận hai bên có thỏa thuận và xin trả dần 100.000.000 đồng. Chị Th cho rằng số tiền 100.000.000 đồng là của khoản vay năm 2018 thể hiện tại Hợp đồng vay như chị đã trình bày trên, file ghi âm cũng không thể hiện rõ chứng cứ chị Th vay tiền của bà Ng nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà Ng là có căn cứ, kháng cáo của bà Ng không được chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

[5] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Án phí phúc thẩm: bà Ng được miễn theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14…

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Cù Thị Ng;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 28/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu.

Căn cứ vào các Điều 166, 357, 463, 466, 472 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cù Thị Ng đối với chị Phạm Thị Th về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản";

1.1. Buộc chị Phạm Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Cù Thị Ng số tiền nợ vay gốc là 200.000.000 đồng và lãi suất là 23.793.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 223.793.000 (hai trăm hai mươi ba triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn) đồng.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cù Thị Ng đòi chị Phạm Thị Th phải trả thêm số tiền lãi là 61.961.000 (sáu mươi mốt triệu chín trăm sáu mươi mốt nghìn) đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Cù Thị Ng đối với chị Phạm Thị Th về "Tranh chấp đòi tài sản" là tiền hàng tạp hóa.

2.1. Buộc chị Phạm Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Cù Thị Ng số tiền nợ hàng tạp hóa là 41.000.000 (bốn mươi mốt triệu) đồng.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Cù Thị Ng đòi chị Phạm Thị Th trả thêm số tiền hàng tạp hóa 9.000.000 (chín triệu) đồng.

Kể từ ngày bà Ng có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Th không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng chị Th còn phải trả cho bà Ng số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Cù Thị Ng đòi chị Phạm Thị Th trả số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng do không thực hiện thỏa thuận nhường lại quyền thừa kế.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cù Thị Ng đòi chị Phạm Thị Th trả tiền thuê tiệm tạp hóa số tiền 95.000.000 (chín mươi lăm triệu) đồng.

5. Bà Cù Thị Ng có nghĩa vụ trả lại cho chị Phạm Thị Th bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01930 ngày 14/7/2014, Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu cấp cho chị Phạm Thị Th đứng tên.

6. Về án phí:

6.1. Bà Cù Thị Ng được miễn án phí. Hoàn trả cho bà Ng số tiền 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006865 ngày 16/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

6.2. Chị Phạm Thị Th phải chịu số tiền 13.239.000 (mười ba triệu hai trăm ba mươi chín nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Trường hợp, bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC;
- VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Tân Châu;
- CCTHADS huyện Tân Châu;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ;
- Đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Văn Tâm